SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
**TRƯỜNG THPT PHAN VĂN ĐẠT**

Số: 195/QĐ-THPT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thuận Mỹ, ngày 23 tháng 10 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công khai trong hoạt động của trường THPT Phan Văn Đạt Năm học 2026-2027

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT PHAN VĂN ĐẠT

*Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành Ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;*

*Căn cứ thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thực hiện công khai trong hoạt động của trường THPT Phan Văn Đạt năm học 2026-2027. (kèm các biểu mẫu công khai):

**Điều 3.** Các bộ phận có liên quan trong nhà trường căn cứ quyết định thi hành./.

***Nơi nhận*** *:*
- Website trường;
- Niêm yết;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH TÂY NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHAN VĂN ĐẠT

**Nguyễn Duy Hùng**

**Công khai trong hoạt động của trường THPT Phan Văn Đạt năm học 2026-2027**

*(Kèm theo Quyết định số 195 /QĐ-THPT, ngày 23/10/2026 của Hiệu trưởng trường THPT Phan Văn Đạt)*

## Phần 1.

## Thông tin về trường THPT Phan Văn Đạt.

**1. Tên cơ sở giáo dục**: Trường THPT Phan Văn Đạt.

**2. Địa chỉ.**

- Trụ sở chính: Ấp Bình Thạnh, xã Thuận Mỹ, tỉnh Tây Ninh.

- Số điện thoại: 0272.3879 668.

- Địa chỉ thư điện tử: c3phanvandat@longan.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: https://thptphanvandat.longan.edu.vn/

**3. Loại hình**. Công lập.

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu.**

- Sứ mạng: Tạo dựng môi trường giáo dục dân chủ, kỷ cương, yêu thương, trách nhiệm, năng động, có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển đầy đủ phẩm chất và năng lực bản thân, góp phần xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp, văn minh, hiện đại.

- Tầm nhìn: Đến năm 2030 THPT Phan Văn Đạt là một trong những trường có chất lượng của tỉnh Tây Ninh mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

- Mục tiêu:

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục. Học sinh có đủ năng lực theo học ở bậc học cao hơn, cung cấp cho địa phương nguồn nhân lực có chất lượng, có kỷ cương và trách nhiệm.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường.**

Trường THPT Phan Văn Đạt nằm trên địa bàn xã Thuận Mỹ, tỉnh Tây Ninh. Trường được thành lập vào năm 2007, lúc đó mang tên trường THCS và THPT Thuận Mỹ tọa lạc trên Ấp Bình Trị 1, xã Thuận Mỹ, tỉnh tây Ninh. Đến năm 2013, dưới sự quan tâm của chính quyền địa phương, Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh, UBND tỉnh Tây Ninh đã đầu tư xây dựng một ngôi trường kiên cố, khang trang tại ấp Bình Thạnh, xã Thuận Mỹ, tỉnh Tây Ninh. Công trình đã hoàn thành và được đưa vào sử dụng đồng thời thành lập trường cấp 3 mang tên một sĩ phu yêu nước là trường THPT Phan Văn Đạt, tách khối THPT ra từ trường THCS và THPT Thuận Mỹ từ tháng 12 năm 2014.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật.**

- Họ và tên: Nguyễn Duy Hùng.

- Chức vụ: Hiệu trưởng.

- Nơi làm việc: trường THPT Phan Văn Đạt, ấp Bình Thạnh, xã Thuận Mỹ, tỉnh Tây Ninh.

- Số điện thoại: 0944483155

- Địa chỉ thư điện tử: nguyenduyhung.c3phanvandat@longan.edu.vn.

**7. Tổ chức bộ máy của trường**

- Quyết định thành lập: Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh Long An về việc thành lập trường THPT Phan Văn Đạt.

- Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng Nguyễn Duy Hùng: Quyết định số 263/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng:

+ Phó hiệu trưởng Phan Thanh Vũ: Quyết định số 261/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh.

- Quy chế tổ chức và hoạt động: Quyết định số 3559/QĐ-SGDĐT ngày 25/9/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh.

**8. Các văn bản khác**

* Chiến lược phát triển: Kế hoạch số 77/KH-THPT ngày 07/10/2021 của trường THPT Phan Văn Đạt về Chiến lược phát triển trường THPT Phan Văn Đạt giai đoạn 2021-2025

* Quy chế dân chủ: Quyết định số 29 ngày 29/10/2025 của Hiệu trưởng trường THPT Phan Văn Đạt.

## Phần 2.

## Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông.

**1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:**

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Kết quả bồi dưỡng hàng năm | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Số lượng | Tỷ lệ | Tốt | Khá | Trung bình | Kém |
| | Tổng số GV, CBQL và NV | 55 | 0 | 4 | 44 | 0 | 1 | 4 | 54 | 100% | 45 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn: | 43 | 0 | 4 | 39 | 0 | 0 | 0 | 43 | 100% | | | 0 | 0 |
| 1 | Toán | 6 | 0 | 1 | 5 | | | | 6 | 100% | 6 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Vật lý | 4 | 0 | 1 | 3 | | | | 4 | 100% | 4 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Hóa học | 4 | 0 | 0 | 4 | | | | 4 | 100% | 4 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Sinh học | 2 | 0 | 0 | 2 | | | | 2 | 100% | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Tin học | 3 | 0 | 0 | 3 | | | | 3 | 100% | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Ngữ văn | 6 | 0 | 1 | 5 | | | | 6 | 100% | 6 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Lịch sử | 2 | 0 | 0 | 2 | | | | 2 | 100% | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Địa lý | 2 | 0 | 0 | 2 | | | | 2 | 100% | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | GDKT&PL | 3 | 0 | 0 | 3 | | | | 3 | 100% | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Tiếng Anh | 5 | 0 | 0 | 5 | | | | 5 | 100% | 5 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Công nghệ | 3 | 0 | 1 | 2 | | | | 3 | 100% | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | GDTC | 2 | 0 | 0 | 2 | | | | 2 | 100% | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | GDQP&AN | 1 | 0 | 0 | 1 | | | | 1 | 100% | 1 | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | 3 | | 1 | 2 | | | | 3 | 100% | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 100% | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 100% | 2 | 0 | 0 | 0 |
| **III** | **Nhân viên** | 6 | | | 4 | 0 | 1 | | | | | | | |
| 1 | Văn thư | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 2 | Kế toán | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | | |
| 5 | Thư viện | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 6 | Thiết bị | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 7 | Quản trị công sở | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |

## 2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|---|---|---|---|
| **I** | **Số phòng học** | 21 | Số $m^2$/học sinh |
| **II** | **Loại phòng học** | | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 21 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 6 | - |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 0 | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 0,95 | - |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 41.7 | - |
| **III** | **Số điểm trường** | 1 | - |
| **IV** | **Tổng số diện tích đất ($m^2$)** | 28.951$m^2$ | 33,9 $m^2$/học sinh |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi, bãi tập ($m^2$)** | 2,815 $m^2$ | 3,30 $m^2$/học sinh |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** | | |
| 1 | Diện tích phòng học ($m^2$) | 1.142,40 $m^2$ | 1,34$m^2$/học sinh |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn ($m^2$) | 702 $m^2$ | 0,82$m^2$/học sinh |
| 3 | Diện tích thư viện ($m^2$) | 135,88 $m^2$ | 0,16$m^2$/học sinh |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) ($m^2$) | 516,8 $m^2$ | 0,61$m^2$/học sinh |
| 5 | *Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống ($m^2$)* | 109 $m^2$ | 0,13$m^2$/học sinh |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ) | | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | | |
| 1.1 | Khối lớp 10 | 86 | 12,29 bộ/lớp |
| 1.2 | Khối lớp 11 | 34 | 4,86 bộ/lớp |
| 1.3 | Khối lớp 12 | 23 | 3,83 bộ/lớp |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | |
| 2.1 | Khối lớp 10 | 70 | 10 bộ/lớp |
| 2.2 | Khối lớp 11 | 43 | 6,14 bộ/lớp |
| 2.3 | Khối lớp 12 | 47 | 7,83 bộ/lớp |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) | 15 $m^2$ | - |
| 4 | … | | |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ) | 94 | 0,11 học sinh/bộ |
| **IX** | **Tổng số thiết bị dùng chung khác** | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 24 | 1,0 thiết bị/lớp |
| 2 | Cát xét | 9 | 0,45 thiết bị/lớp |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | 0,00 thiết bị/lớp |
| 4 | Máy chiếu | 02 | 0.86 thiết bị/lớp |
| 5 | Máy chiếu vật thể Avervision 300AP | 1 | 0,05 thiết bị/lớp |
| 6 | Máy chiếu siêu gần Boxlight ANX469ST | 2 | 0,10 thiết bị/lớp |
| 7 | Máy chiếu vật thể Bestcam BC-1300LW | 2 | 0,10 thiết bị/lớp |
| 8 | Bảng tương tác thông minh Naicoboard NC-96IB | 2 | 0,10 thiết bị/lớp |
| 9 | Tivi tương tác thông minh Naicoboard NC-86UKAI | 2 | 0,10 thiết bị/lớp |
| 10 | Thiết bị khác … | | |

| | Nội dung | Số lượng ($m^2$) |
|---|---|---|
| **X** | **Nhà bếp** | 0 |
| **XI** | **Nhà ăn** | 0 |

| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích ($m^2$) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|---|---|---|---|---|
| **XII** | **Phòng nghỉ cho học sinh bán trú** | 0 | 0 | 0 |
| **XIII** | **Khu nội trú** | 0 | 0 | 0 |

| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số $m^2$/học sinh | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 2 | 0 | 3/3 | 0 | 0,24/0,22 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | Nội dung | Có | Không |
|---|---|---|---|
| **XV** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | ▻ | |
| **XVI** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | ▻ | |
| **XVII** | **Kết nối internet** | ▻ | |
| **XVIII** | **Trang thông tin điện tử (website) của trường** | ▻ | |
| **XIX** | **Tường rào xây** | ▻ | |

* Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống" của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

**3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:**

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục:

("X": Tiêu chí được đánh giá Đạt; "-": Tiêu chí có đánh giá nhưng Không đạt)

* Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

| **Tiêu chuẩn, tiêu chí** | **Kết quả** | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **Không đạt** | **Đạt** | | |
| | | **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |
| **Tiêu chuẩn 1** | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.1 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.2 | | x | x | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Tiêu chí 1.3 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.4 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.5 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.6 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.7 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.8 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.9 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.10 | | x | x | - |
| **Tiêu chuẩn 2** | | x | x | - |
| Tiêu chí 2.1 | | x | x | - |
| Tiêu chí 2.2 | | x | x | - |
| Tiêu chí 2.3 | | x | x | - |
| Tiêu chí 2.4 | | x | x | - |
| **Tiêu chuẩn 3** | | x | x | - |
| Tiêu chí 3.1 | | x | x | - |
| Tiêu chí 3.2 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.3 | | x | x | - |
| Tiêu chí 3.4 | | x | x | - |
| Tiêu chí 3.5 | | x | x | - |
| Tiêu chí 3.6 | | x | x | - |
| **Tiêu chuẩn 4** | | x | x | - |
| Tiêu chí 4.1 | | x | x | - |
| Tiêu chí 4.2 | | x | x | - |
| **Tiêu chuẩn 5** | | x | x | - |
| Tiêu chí 5.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 5.2 | | x | x | x |
| Tiêu chí 5.3 | | x | x | - |
| Tiêu chí 5.4 | | x | x | - |
| Tiêu chí 5.5 | | x | x | x |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Tiêu chí 5.6 | | x | x | x |

* Đánh giá tiêu chí Mức 4

| Tiêu chí | Kết quả | | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | Đạt | Không đạt | |
| Tiêu chí 1 | | x | |
| Tiêu chí 2 | | x | |
| Tiêu chí 3 | x | - | |
| Tiêu chí 4 | | x | |
| Tiêu chí 5 | | x | |
| Tiêu chí 6 | | x | |

**Kết luận: Trường đạt Mức 2**

- Kế hoạch cải tiến chất lượng: Kế hoạch số 42 ngày 02/10/2025 của trường THPT Phan Văn Đạt

- Kết quả đánh giá ngoài: đạt cấp độ 2 theo Quyết định số 368/QĐ-SGDĐT ngày 12/4/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh.

- Chuẩn quốc gia: đạt mức 1 theo Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của Ủy ban nhân dân Tây Ninh.

## Phần 3:

## Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

### 1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

**Kế hoạch giáo dục nhà trường (**Kế hoạch số 191/KH-THPT ngày 08/10/2026)

### 2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế năm học 2025-2026

| STT | Nội dung | Khối 10 | Khối 11 | Khối 12 | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Số liệu học sinh** | 267 | 315 | 258 | 840 |
| | *- Số học sinh nam* | 124 | 156 | 116 | 396 |
| | *- Số học sinh nữ* | 143 | 159 | 142 | 444 |
| 2 | Tuyển sinh mới | 370 | | | |
| 3 | Số học sinh học 2 buổi/ngày | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Số học sinh là người dân tộc thiểu số | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Số học sinh là người khuyết tật | 0 | 1 | 2 | 3 |
| **I** | **Số học sinh chia theo học tập** | 267 | 315 | 258 | 840 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 91 | 142 | 217 | 450 |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 119 | 149 | 41 | 309 |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 57 | 24 | 0 | 81 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Số học sinh chia theo rèn luyện** | 267 | 315 | 258 | 840 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 265 | 301 | 258 | 824 |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 2 | 12 | 0 | 14 |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 2 | 0 | 2 |
| 5 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| **III** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** | | | | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 267(100%) | 315(100%) | 258(100%) | 840(100%) |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 91 | 142 | 217 | 450 |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | 1 (0.2%) | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | 2/0 | 7/0 | 1/0 | 10/0 |
| 5 | Bỏ học, học nghề (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 8 | 7 | 0 | 15 |
| **IV** | **Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi** | | | | |
| 1 | HSG văn hóa cấp tỉnh | 4 giải ba; 9 giải khuyến khích | | | |
| 2 | HSG Giải toán trên máy tính cầm tay | 1 giải nhì, 3 giải ba | | | |
| 3 | Hội thao QP-AN | 8 giải nhất; 3 giải nhì; 3 giải ba | | | |
| **V** | **Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp** | | | | 263 |
| **VI** | **Số học sinh được công nhận tốt nghiệp** | | | | 263 |
| **VII** | **Số học sinh thi đỗ đại học (tỷ lệ so với tổng số)** | | | | 94(36%) |
| **VIII** | **Số học sinh nữ/số học sinh nam** | | | | 444/396 |
| **IX** | **Số học sinh dân tộc thiểu số** | | | | 2 |

3. Kết quả tài chính

*Phụ lục II đính kèm.*